BẢN ĐỒ KỸ THUẬT THỬA ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

- CHỦ HỢP ĐỒNG : CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ HUYỆN MÊ LINH
- MỤC ĐÍCH ĐO ĐẠC : XÁC ĐỊNH THỬA ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT BỊ KÊ BIÊN ĐỂ THI HÀNH ÁN (KÈM THEO BIÊN BẢN VỀ VIỆC KÊ BIÊN, XỬ LÝ TÀI SẢN NGÀY 10/8/2023 CỦA CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ HUYỆN MÊ LINH)
- ĐỊA ĐIỂM : THỬA ĐẤT 1040, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 30, THÔN DO THƯỢNG, XÃ TIẾN PHONG, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TP.HÀ NỘI - HUYỆN MÊ LINH

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH KÊ BIÊN

Số TT	Số thửa	Loại tài sản	Tổng DT (m2)
1	1	Nhà xưởng	17455.6
2	2	Nhà xưởng	1355.2
3	3	Nhà xưởng	1611.2
4	4	Nhà xưởng	265.0
5	5	B2	385.7
6	6	B5	245.0
7	7	B2	385.4
8	8	B1	43.0
9	9	T	3.6
10	10	Bê	19.1
11	11	Bê	92.9
12	12	Bê	24.8
13	13	Bê	10.0
14	14	Sg	172.9
15	15	Sg	207.2
16	16	Sb	136.8
17	17	Sb	2606.7
18	18	Đường bê tông	141.9
19	19	Sg	65.3
20	20	Bồn hoa	211.4
21	21	B3	397.5
22	22	B3	194.3
23	23	T	21.1
24	24	T	11.0
25	25	G1	506.2
26	26	Nhà xưởng	209.3
27	27	b1	24.3
28	28	Bệ trưng bày	126.0
29	29	B1	82.9
30	30	Sb	167.0
31	31	Sg	1032.4
32	32	Sb	17.3
33	33	Đường nhựa	22.8
34	34.1	Nhà xưởng	3780.1
	34.2	Nhà xưởng	451.7
35	35	B1	47.0
36	36	B3	153.4
37	37	G1	17.7
38	38	B1	9.3
39	39	T	3.0
40	40	Ao	503.7
41	41	Đường nhựa	3041.4
42	42	Đường nhựa	353.0
43	43.1	Đường nhựa	2839.0
	43.2	Đường nhựa	1799.9
44	44	Đường nhựa	42.6
45	45	Sb	6084.1
46	46	Sb	113.4
47	47	Sg	19.6

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ VÀ KHOẢNG CÁCH

Tên mốc	Toạ độ mốc giới X(m)	Toạ độ mốc giới Y(m)	Chiều dài cạnh Cạnh	Chiều dài cạnh S (m)
1	2 340 830.43	579 868.67	1 - 2	107.58
2	2 340 723.21	579 877.42	2 - 3	18.64
3	2 340 722.63	579 858.79	3 - 4	35.69
4	2 340 721.62	579 823.11	4 - 5	53.77
5	2 340 719.98	579 769.37	5 - 6	11.13
6	2 340 719.67	579 758.24	6 - 7	116.93
7	2 340 602.80	579 762.04	7 - 8	16.10
8	2 340 586.70	579 762.36	8 - 9	45.02
9	2 340 591.23	579 717.57	9 - 10	84.71
10	2 340 602.23	579 633.58	10 - 11	60.06
11	2 340 610.04	579 574.03	11 - 12	14.88
12	2 340 612.04	579 559.28	12 - 13	27.26
13	2 340 615.44	579 532.23	13 - 14	0.54
14	2 340 615.52	579 531.70	14 - 15	1.02
15	2 340 615.89	579 530.75	15 - 16	1.04
16	2 340 616.56	579 529.95	16 - 17	1.19
17	2 340 617.53	579 529.26	17 - 18	0.97
18	2 340 618.45	579 528.96	18 - 19	28.38
19	2 340 646.83	579 529.33	19 - 20	54.69
20	2 340 701.52	579 529.87	20 - 21	70.46
21	2 340 771.98	579 530.53	21 - 22	62.68
22	2 340 782.25	579 592.36	22 - 23	95.25
23	2 340 797.92	579 686.31	23 - 24	49.00
24	2 340 805.96	579 734.65	24 - 25	6.65
25	2 340 807.08	579 741.20	25 - 26	4.55
26	2 340 807.90	579 745.68	26 - 27	3.43
27	2 340 808.40	579 749.07	27 - 28	3.38
28	2 340 808.68	579 752.44	28 - 29	1.51
29	2 340 809.13	579 753.88	29 - 30	1.21
30	2 340 809.74	579 754.93	30 - 31	1.10
31	2 340 810.49	579 755.73	31 - 32	1.13
32	2 340 811.44	579 756.34	32 - 33	1.42
33	2 340 812.76	579 756.85	33 - 34	0.72
34	2 340 813.46	579 757.02	34 - 1	112.93

Tên mốc	Toạ độ mốc giới X(m)	Toạ độ mốc giới Y(m)	Chiều dài cạnh Cạnh	Chiều dài cạnh S (m)
A1	2 340 625.51	579 533.91	F - 32	4.66
A2	2 340 631.14	579 528.96	34 - M4	2.84
A	2 340 616.10	579 528.84	M4 - G	112.25
B1	2 340 774.51	579 530.12	F - M4	1.18
B2	2 340 780.12	579 535.43	C - M2	6.17
C	2 340 814.59	579 749.19	M2 - 27	0.31
D1	2 340 595.50	579 756.00	28 - M2	3.07
D	2 340 585.36	579 756.31	M2 - D1	213.02
E	2 340 721.92	579 759.07	A1 - M1	7.26
F	2 340 816.11	579 756.14	M1 - 19	15.87
G	2 340 833.27	579 868.27	M1 - A2	0.24
H	2 340 725.31	579 877.36	M1 - 18	12.51
M4	2 340 816.29	579 757.31	9 - M3	38.87
M2	2 340 808.42	579 749.38	M3 - D	1.96
M1	2 340 630.96	579 529.12	D1 - M3	8.18
M3	2 340 587.32	579 756.25	8 - M3	6.14
			D1 - A1	224.11
			A1 - M1	7.26
			1-H	105.47
			H - E	118.34
			E-32	89.56
			G-1	2.87
			A - A2	15.04
			A2 - B1	143.37
			B1 - B2	7.72
			B2 - C	216.52
			15-A	1.92
			F - M4	1.18
			E-5'	2.22
			5'-6	0.90
			H-2	2.10
			5'-5	10.23
			D-12	198.83
			B1-21	2.56

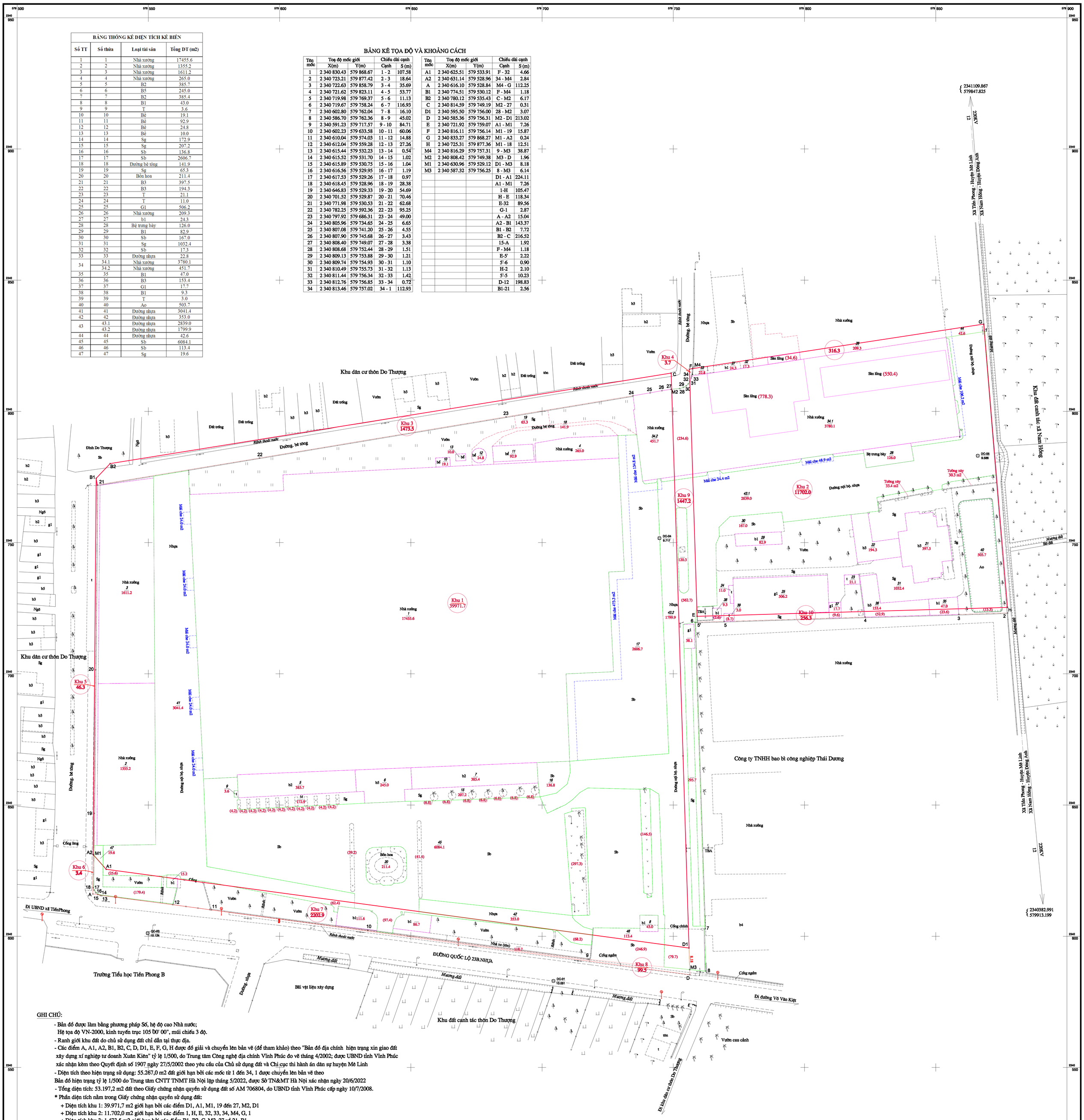

GHI CHÚ:

- Bản đồ được làm bằng phương pháp Số, hệ độ cao Nhà nước;
  Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105 00' 00", múi chiếu 3 độ.
- Ranh giới khu đất do chủ sử dụng đất chỉ dẫn tại thực địa.
- Các điểm A, A1, A2, B1, B2, C, D, D1, E, F, G, H được đo giải và chuyển lên bản vẽ (để tham khảo) theo "Bản đồ địa chính hiện trạng xin giao đất xây dựng xí nghiệp tư doanh Xuân Kiên" tỷ lệ 1/500, do Trung tâm Công nghệ địa chính Vĩnh Phúc đo vẽ tháng 4/2002; được UBND tỉnh Vĩnh Phúc xác nhận kèm theo Quyết định số 1907 ngày 27/5/2002 theo yêu cầu của Chủ sử dụng đất và Chi cục thi hành án dân sự huyện Mê Linh
- Diện tích theo hiện trạng sử dụng: 55.267,0 m2 đất giới hạn bởi các mốc từ 1 đến 34, 1 được chuyển lên bản vẽ theo Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 do Trung tâm CNTT TNMT Hà Nội lập tháng 5/2022, được Sở TN&MT Hà Nội xác nhận ngày 20/6/2022
- Tổng diện tích: 53.197,2 m2 đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 706804, do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 10/7/2008.

* Phần diện tích nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Diện tích khu 1: 39.971,7 m2 giới hạn bởi các điểm D1, A1, M1, 19 đến 27, M2, D1
+ Diện tích khu 2: 11.702,0 m2 giới hạn bởi các điểm 1, H, E, 32, 33, 34, M4, G, 1
+ Diện tích khu 3: 1.473,5 m2 giới hạn bởi các điểm B1, B2, C, M2, 27 về 21, B1
+ Diện tích khu 4: 3,7 m2 giới hạn bởi các điểm F, M4, 34, 33, 32, F
+ Diện tích khu 5: 46,3 m2 giới hạn bởi các điểm 21, 20, 19, M1, A2, B1, 21

* Phần diện tích nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Diện tích khu 6: 3,4 m2 giới hạn bởi các điểm A, A2, M1, 18 về 15, A
+ Diện tích khu 7: 2.202,9 m2 giới hạn bởi các điểm D1, M3, 9 đến 18, M1, A1, D1
+ Diện tích khu 8: 99,5 m2 giới hạn bởi các điểm M3, D, 12 về 9, M3
+ Diện tích khu 9: 1.447,2 m2 giới hạn bởi các điểm M2, 28 đến 32, E, 5', 6, 7, 8, M3, D1, M2
+ Diện tích khu 10: 256,3 m2 giới hạn bởi các điểm H, 2 đến 5, 5', E, H

Đo vẽ : Ngày 10 tháng 8 năm 2023
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TNMT HÀ NỘI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRẦN BÍCH VÂN

Ngày 10 tháng 8 năm 2023
CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ 1:500
1 cm trên bản đồ bằng 5 m trên thực địa
10 5 0 10 20 30 40m

Ngày 10 tháng 8 năm 2023
CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ HUYỆN MÊ LINH

Ngày 10 tháng 8 năm 2023
UBND XÃ TIẾN PHONG

Ngày 10 tháng 8 năm 2023
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN MÊ LINH

Lập thành: 01 tờ